

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê

LƯU FAC

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 26



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302566539, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 4 năm 2002. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín (09) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Mua bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tả lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập ,hóa chất (không tồn trữ hoá chất)
- Sản xuất và in các loại giấy vàng mã, giấy cứng, giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu
- Cho thuê kho, nhà xưởng

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : 274/5A Đường Quốc lộ 1K, Khu phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (028) 3724 0870

Fax : (028) 3724 0530

Mã số thuế : **0 3 0 2 5 6 6 5 3 9**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Thực	Thành viên thường trực
Ông Trần Ngọc Phú	Thành viên
Bà Từ Thị Lệ Thảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Cường	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoa	Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Thực	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoa, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

999
G
M
'A
'H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoa

Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 29 tháng 6 năm 2022



www.kiemtoan.net.vn

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường DHT 21, Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM.

Tel : (028) 3636 4038

Fax : (028) 3719 3949

Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vinh Điểm Trung, Xã Vinh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa.

Tel : (0258) 3895 777

Fax : (0258) 3893 377

Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Tel : (0254) 2210 287

Fax : (0254) 6253 070

Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.

Tel : (0235) 2226 889

Fax : (0235) 3837 878

Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu

Tel : (024) 7300 7886

Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Số: 102/2021/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 6 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê Tiền mặt và Hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị lần lượt là 2.964.351.575 VND (Thuyết minh số 4) và 10.607.275.479 VND (Thuyết minh số 9). Do hạn chế bởi cách thức ghi chép, theo dõi và kế toán các khoản này của Công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở để xác định tính hiện hữu của các chỉ tiêu này cũng như những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo ý kiến của chúng tôi, việc chưa trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn là chưa phù hợp với nguyên tắc thận trọng được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Thông tư 48. Nếu Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn này thì trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lỗ lũy kế" sẽ tăng cùng số tiền âm là 11.077.125.687 VND; trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng 11.077.125.687 VND, các chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh", "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" và "Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm với số tiền tương ứng.
- Cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các bằng chứng cần thiết cho việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" (Thuyết minh số 5), "Phải trả người bán ngắn hạn" (Thuyết minh số 13) và "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" (Thuyết minh số 14) của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết khác để xác định tính đúng đắn của các chỉ tiêu nêu trên, cũng như những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 2.1 của Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.553.361.231 VND và tại ngày này lỗ lũy kế của Công ty là 23.603.568.368 VND đã vượt vốn cổ phần đã góp 4.103.568.368 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 47.737.712.202 VND cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn 15.573.129.292 VND. Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh là có cơ sở, dựa vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề không chắc chắn nêu trên.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2662-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 30 tháng 6 năm 2022

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2818-2020-099-1

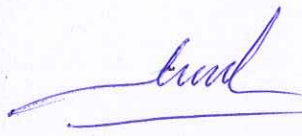
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.164.582.910	31.633.634.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.582.061.494	2.987.494.798
1 Tiền	111	4	3.582.061.494	2.987.494.798
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.083.993.599	16.702.890.337
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.536.614.956	16.359.874.910
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	164.584.500	61.294.302
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	753.689.254	652.616.236
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(370.895.111)	(370.895.111)
III. Hàng tồn kho	140	9	10.607.275.479	10.921.868.910
1 Hàng tồn kho	141		10.607.275.479	10.921.868.910
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.891.252.338	1.021.380.335
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.584.433.783	717.747.752
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	306.818.555	303.632.583
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.777.315.707	21.757.892.152
I. Tài sản cố định	220		18.515.567.106	21.524.339.373
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	18.515.567.106	21.524.339.373
- Nguyên giá	222		66.915.519.552	66.915.519.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.399.952.446)	(45.391.180.179)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		143.522.171	143.522.171
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	143.522.171	143.522.171
III. Tài sản dài hạn khác	260		118.226.430	90.030.608
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	118.226.430	90.030.608
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.941.898.617	53.391.526.532


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.391.581.702	45.287.848.386
I. Nợ ngắn hạn	310		47.737.712.202	41.821.545.552
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.322.999.076	14.944.790.864
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	2.952.515.578	936.293.866
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.448.121.160	1.056.773.155
4 Phải trả người lao động	314		785.864.359	996.655.727
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.853.615.252	1.491.076.230
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	24.133.201.853	22.042.335.786
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	241.394.924	353.619.924
II. Nợ dài hạn	330		1.653.869.500	3.466.302.834
1 Phải trả dài hạn khác	337	16	1.653.869.500	1.306.369.500
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	2.159.933.334
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.550.316.915	8.103.678.146
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.540.316.915	8.093.678.146
1 Vốn cổ phần	411	19.2	19.500.000.000	19.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.500.000.000	19.500.000.000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(195.000.000)	(195.000.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		5.838.885.283	5.838.885.283
4 Lỗ lũy kế	421		(23.603.568.368)	(17.050.207.137)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.050.207.137)	(9.498.402.966)
- Lỗ kỳ này	421b		(6.553.361.231)	(7.551.804.171)
II. Nguồn kinh phí	430	20	10.000.000	10.000.000
1 Nguồn kinh phí	431		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.941.898.617	53.391.526.532



Trương Văn Thắng
 Người lập biểu



Nguyễn Viết Thực
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa
 Giám đốc

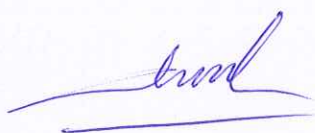
Thành phố Thủ Đức, ngày 29 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21.1	39.918.399.667	74.289.532.089
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39.918.399.667	74.289.532.089
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	22	32.257.159.552	65.393.905.107
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.661.240.115	8.895.626.982
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21.2	15.741	30.062.556
7 Chi phí tài chính	22	23	2.001.276.938	2.228.675.688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.001.276.938	2.188.169.310
8 Chi phí bán hàng	25	24	1.655.683.508	4.277.258.067
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.555.456.641	10.118.085.308
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.551.161.231)	(7.698.329.525)
11 Thu nhập khác	31	26	-	608.688.740
12 Chi phí khác	32	26	2.200.000	212.737.730
13 Lợi nhuận khác	40	26	(2.200.000)	395.951.010
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.553.361.231)	(7.302.378.515)
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27.1	-	249.425.656
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(6.553.361.231)	(7.551.804.171)
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(3.387)	(3.903)



Trương Văn Thắng
Người lập biểu



Nguyễn Việt Thực
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 29 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

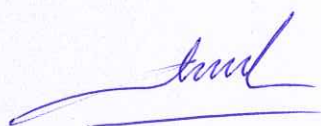
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(6.553.361.231)	(7.302.378.515)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.008.772.267	3.154.076.891
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	7.814.037
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.741)	(104.243)
- Chi phí lãi vay	06	23	2.001.276.938	2.188.169.310
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.543.327.767)	(1.952.422.520)
- Giảm các khoản phải thu	09		615.710.766	3.380.030.637
- Giảm hàng tồn kho	10		314.593.431	3.749.260.044
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		4.285.025.583	(1.690.518.876)
- Tăng chi phí trả trước	12		(894.881.853)	(166.578.292)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.001.276.938)	(2.188.169.310)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(112.225.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		663.618.222	1.131.601.683
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.741	104.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15.741	104.243

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	17	29.809.502.115	42.487.491.219
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(29.878.569.382)	(41.402.317.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69.067.267)	1.085.173.357
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		594.566.696	2.216.879.283
Tiền đầu năm	60	4	2.987.494.798	767.589.017
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.026.498
Tiền cuối năm	70	4	3.582.061.494	2.987.494.798



Trương Văn Thắng
Người lập biểu



Nguyễn Viết Thực
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 29 tháng 6 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302566539, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 4 năm 2002. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín (09) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Mua bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tã lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập, hóa chất (không tồn trữ hoá chất)
- Sản xuất và in các loại giấy vàng mã, giấy cứng, giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu
- Cho thuê kho, nhà xưởng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 274/5A Đường Quốc lộ 1K, Khu phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.553.361.231 VND và tại ngày này lỗ lũy kế của Công ty là 23.603.568.368 VND đã vượt vốn cổ phần đã góp 4.103.568.368 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 47.737.712.202 VND cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn 15.573.129.292 VND. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Ban Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.13. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.964.351.575	2.781.128.218
Tiền gửi ngân hàng	617.709.919	206.366.580
TỔNG CỘNG	3.582.061.494	2.987.494.798

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
American City Paper Corp	2.909.839.690	2.909.839.690
Carryout Supplies	656.331.217	1.004.144.023
F.V.C Royal Co., Ltd	1.603.567.043	1.603.567.043
Công ty TNHH Mm Mega Market (Việt Nam)	372.761.025	244.023.908
Công ty Cổ phần Sunhome	1.898.598.097	1.898.598.097
Công ty TNHH Giấy Quốc Quốc Trung	2.667.166.306	2.667.166.306
Phải thu các khách hàng khác	5.428.351.578	6.032.535.843
TỔNG CỘNG	15.536.614.956	16.359.874.910
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(320.895.111)	(320.895.111)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Dịch vụ An Tiến	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH TM In ấn Quyền Phong	-	8.030.400
Công ty TNHH TM In Tân Quyền Phong	42.428.000	-
Công ty TNHH Đầu tư XD & Công nghệ Môi trường Huỳnh Gia	70.000.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	2.156.500	3.263.902
TỔNG CỘNG	164.584.500	61.294.302
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(50.000.000)	(50.000.000)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	17.000.000	17.000.000
Phải thu khác	736.689.254	635.616.236
TỔNG CỘNG	753.689.254	652.616.236

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Huey Kae Enterprise Co., Ltd	208.302.996	(134.879.525)	208.302.996	(134.879.525)
Henmark Australasia Pty Ltd	98.453.693	(63.750.343)	98.453.693	(63.750.343)
VBSN Enterprise Co., Ltd	97.030.701	(56.558.434)	97.030.701	(56.558.434)
Công ty TNHH MTV TMSX DV An Tiến	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty TNHH Giác Từ	76.976.426	(38.488.213)	76.976.426	(38.488.213)
Cambonisia Import & Export Co., Ltd	16.305.600	(8.956.040)	16.305.600	(8.956.040)
Toonq Chuun Trading Co., LTD	10.390.111	(5.264.590)	10.390.111	(5.264.590)
Công ty TNHH SX TM DV Cỏ Xanh	9.061.298	(4.530.649)	9.061.298	(4.530.649)
Công ty TNHH TM SX Trại Việt	8.713.500	(4.356.750)	8.713.500	(4.356.750)
Công ty TNHH Daeheung Vina	8.221.136	(4.110.567)	8.221.136	(4.110.567)
TỔNG CỘNG	583.455.461	(370.895.111)	583.455.461	(370.895.111)

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.033.633.530	-	4.812.839.477	-
Công cụ, dụng cụ	39.776.256	-	40.791.124	-
Thành phẩm	5.471.508.492	-	6.005.881.108	-
Hàng hóa	62.357.201	-	62.357.201	-
TỔNG CỘNG	10.607.275.479	-	10.921.868.910	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	20.448.458.551	42.602.705.003	3.864.355.998	66.915.519.552
Số cuối năm	<u>20.448.458.551</u>	<u>42.602.705.003</u>	<u>3.864.355.998</u>	<u>66.915.519.552</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	805.591.160	13.813.539.691	492.215.634	15.111.346.485
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	9.942.048.708	33.639.630.088	1.809.501.383	45.391.180.179
Khấu hao trong năm	582.583.011	2.080.277.220	345.912.036	3.008.772.267
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>10.524.631.719</u>	<u>35.719.907.308</u>	<u>2.155.413.419</u>	<u>48.399.952.446</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>10.506.409.843</u>	<u>8.963.074.915</u>	<u>2.054.854.615</u>	<u>21.524.339.373</u>
Số cuối năm	<u>9.923.826.832</u>	<u>6.882.797.695</u>	<u>1.708.942.579</u>	<u>18.515.567.106</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	9.923.826.832	6.882.797.695	1.708.942.579	18.515.567.106

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	143.522.171	143.522.171
TỔNG CỘNG	<u>143.522.171</u>	<u>143.522.171</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sử dụng điện	285.457.954	189.818.975
Chi phí sửa chữa	1.162.885.924	527.928.777
Chi phí trả trước khác	136.089.905	-
TỔNG CỘNG	1.584.433.783	717.747.752
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	118.226.430	90.030.608
TỔNG CỘNG	118.226.430	90.030.608

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV TM Hưng Đào	617.527.380	617.527.380	609.735.030	609.735.030
Công ty TNHH Giấy Đồng Xuân	1.608.694.450	1.608.694.450	1.677.807.050	1.677.807.050
Công ty TNHH Thuận Tài	919.164.020	919.164.020	1.512.629.140	1.512.629.140
DNTN Sản xuất Thương mại Nghiệp Tài	763.542.214	763.542.214	1.008.408.603	1.008.408.603
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vũ Thảo	3.191.066.755	3.191.066.755	5.676.843.015	5.676.843.015
Phải trả đối tượng khác	7.223.004.257	7.223.004.257	4.459.368.026	4.459.368.026
TỔNG CỘNG	14.322.999.076	14.322.999.076	14.944.790.864	14.944.790.864

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tien Yih Hsing Trading Co., LTD	1.673.660	112.379.047
Trần Minh Trí	1.900.000.000	-
Quách Minh Quang	45.084.000	100.001.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vũ Thảo	637.014.500	637.014.500
Công Ty TNHH Sản Xuất MCS	150.000.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	218.743.418	86.899.319
TỔNG CỘNG	2.952.515.578	936.293.866

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	236.927.737	1.104.220.858	(825.840.386)	515.308.209
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(303.632.583)	-	-	(303.632.583)
Thuế Thu nhập cá nhân	5.823.500	91.996.536	(101.006.008)	(3.185.972)
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	814.021.918	2.318.791.033	(200.000.000)	2.932.812.951
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	753.140.572	3.518.008.427	(1.129.846.394)	3.141.302.605

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1.056.773.155

3.448.121.160

Thuế nộp thừa (*)

303.632.583

306.818.555

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	836.188.068	701.529.922
Bảo hiểm xã hội	422.056.367	234.886.419
Các khoản phải trả, phải nộp khác	595.370.817	554.659.889
TỔNG CỘNG	1.853.615.252	1.491.076.230

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	1.653.869.500	1.306.369.500
TỔNG CỘNG	1.653.869.500	1.306.369.500

(*) Các khoản nhận đặt cọc hoạt động cho thuê xưởng.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 17.1)	17.992.201.853	18.550.469.120
Vay dài hạn đến hạn trả	(Thuyết minh số 17.2)	400.000.000	421.866.666
Vay đối tượng khác	(Thuyết minh số 17.3)	5.741.000.000	3.070.000.000
TỔNG CỘNG		24.133.201.853	22.042.335.786

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 17.2)	-	429.933.334
Vay đối tượng khác	(Thuyết minh số 17.3)	-	1.730.000.000
TỔNG CỘNG		-	2.159.933.334

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

			VND
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	22.042.335.786	2.159.933.334	24.202.269.120
Tiền thu từ đi vay	29.809.502.115	-	29.809.502.115
Tiền chi trả nợ gốc vay	(29.878.569.382)	-	(29.878.569.382)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	2.159.933.334	(2.159.933.334)	-
Số cuối năm	24.133.201.853	-	24.133.201.853
Số có khả năng trả nợ	24.133.201.853	-	24.133.201.853

17.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 9
Hợp đồng vay	Số 6300-LAV-202101647 ngày 03/12/2021.
Số tiền vay	18.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	8,4%/năm
Thời hạn vay	12 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động và sản xuất mặt hàng giấy
Tài sản đảm bảo	Xe tải Thaco Frontier BKS 51C-918.36, xe ô tô Fortune BKS 51A-910.61, xe ô tô tải KIA BKS 54U-3503 Xe nâng Mitsubishi 2,5 tấn thuộc hợp đồng thế chấp số 6300LCP201900071 ngày 11/01/2019 Máy móc thiết bị sản xuất giấy theo hợp đồng thế chấp số 6300LCP201900076 ngày 11/01/2019 Toàn bộ công trình nhà xưởng hình thành trên đất tọa lạc số 66/5 Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức
Số dư cuối năm	17.992.201.853 VND

17.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 9
Hợp đồng vay	Số 6300-LAV-201901391 ngày 18/07/2019.
Số tiền vay	1.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	10,8%/năm
Thời hạn vay	36 tháng
Mục đích vay	Mua xe ô tô Toyota Landcruiser Prado.
Tài sản đảm bảo	Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado, BKS 51A-856.00
Số dư cuối năm	400.000.000 VND
<i>Trong đó:</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	400.000.000 VND
Vay dài hạn	- VND

17.3. Vay đối tượng khác

Các khoản vay tín chấp để bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Ngô Văn Anh	300.000.000	0,00%/tháng	16/01/2022
Công ty TNHH SX TM Vũ Thảo	1.325.000.000	0,00%/tháng	30/06/2022
Công ty TNHH SX TM Vũ Thảo	2.000.000.000	1,00%/tháng	30/06/2022
Phan Văn Long	616.000.000	1,10%/tháng	27/03/2022
Nguyễn Thị Mai	700.000.000	1,00%/tháng	06/12/2022
Nguyễn Thị Mai	500.000.000	0,92%/tháng	20/02/2022
Nguyễn Thị Mai	300.000.000	0,92%/tháng	06/08/2022
TỔNG CỘNG	5.741.000.000		

18. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	353.619.924	353.619.924
Sử dụng trong năm	(112.225.000)	-
Số cuối năm	<u>241.394.924</u>	<u>353.619.924</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(9.414.402.966)	15.729.482.317
Lỗ trong năm	-	-	-	(7.551.804.171)	(7.551.804.171)
Giảm khác	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số cuối năm	<u>19.500.000.000</u>	<u>(195.000.000)</u>	<u>5.838.885.283</u>	<u>(17.050.207.137)</u>	<u>8.093.678.146</u>
Năm nay					
Số đầu năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(17.050.207.137)	8.093.678.146
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.553.361.231)	(6.553.361.231)
Số cuối năm	<u>19.500.000.000</u>	<u>(195.000.000)</u>	<u>5.838.885.283</u>	<u>(23.603.568.368)</u>	<u>1.540.316.915</u>

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ
Nguyễn Hoa	7.549.470.000	38,72%	7.549.470.000	38,72%
Tổng công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - TNHH MTV	2.100.000.000	10,77%	2.100.000.000	10,77%
Lê Lưu Mỹ Hạnh	2.076.340.000	10,65%	2.076.340.000	10,65%
Trần Việt Dũng	995.720.000	5,11%	995.720.000	5,11%
Lương Thế Vinh	910.310.000	4,67%	910.310.000	4,67%
Các cổ đông khác	5.673.160.000	29,09%	5.673.160.000	29,09%
Cổ phiếu quỹ	195.000.000	1,00%	195.000.000	1,00%
TỔNG CỘNG	<u>19.500.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>19.500.000.000</u>	<u>100,00%</u>

19.3. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	15.000	15.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.935.000	1.935.000

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. NGUỒN KINH PHÍ

Khoản kinh phí hỗ trợ của UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký nhãn hiệu hàng hóa.

21. DOANH THU

21.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	21.538.654.791	41.392.997.046
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	9.430.481.996	24.705.266.283
Doanh thu cho thuê xưởng	8.949.262.880	8.191.268.760
TỔNG CỘNG	39.918.399.667	74.289.532.089

21.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.741	104.243
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	29.958.313
TỔNG CỘNG	15.741	30.062.556

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán nội địa	22.013.052.756	39.713.148.220
Giá vốn hàng xuất khẩu	8.799.404.391	24.380.853.942
Giá vốn cho thuê xưởng	1.444.702.405	1.299.902.945
TỔNG CỘNG	32.257.159.552	65.393.905.107

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.001.276.938	2.188.169.310
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	32.692.341
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.814.037
TỔNG CỘNG	2.001.276.938	2.228.675.688

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Là các khoản hỗ trợ bán hàng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng trong năm.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.845.976.996	3.789.281.389
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.432.383.786	739.201.087
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.277.095.859	5.589.602.832
TỔNG CỘNG	10.555.456.641	10.118.085.308

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Xử lý nợ phải trả	-	323.735.084
Các khoản khác	-	284.953.656
	-	608.688.740
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(2.200.000)	(123.868.750)
Các khoản khác	-	(88.868.980)
	(2.200.000)	(212.737.730)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	(2.200.000)	395.951.010

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	(6.553.361.231)	(7.302.378.515)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.200.000	123.868.750
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(6.551.161.231)	(7.178.509.765)
Lỗ chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	6.551.161.231	7.178.509.765
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	-	249.425.656
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	249.425.656

27.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (VND)	(6.553.361.231)	(7.551.804.171)
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(6.553.361.231)	(7.551.804.171)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.935.000	1.935.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.387)	(3.903)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	7.117,23	613,17

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

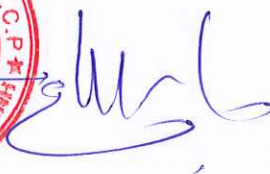
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Trương Văn Thắng
Người lập biểu



Nguyễn Việt Thực
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Thủ Đức, ngày 29 tháng 6 năm 2022

